



*Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2020**

**HÀ NỘI - 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	297,561	231,724
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1,550,785	494,362
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	12,114,276	15,274,645
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,014,276	14,390,437
2	Cho vay các TCTD khác		100,000	884,208
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38,573	43,925
VI	Cho vay khách hàng		39,854,967	37,483,427
1	Cho vay khách hàng	V.4	40,313,272	37,910,603
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(458,305)	(427,176)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	13,440,926	13,195,518
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7,656,115	6,913,703
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,866,923	6,366,102
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(82,112)	(84,287)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854,682	704,682
1	Đầu tư vào công ty con		200,000	50,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>563,108</b>	<b>588,620</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	130,500	150,631
a	Nguyên giá TSCĐ		305,100	302,135
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(174,600)	(151,504)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	432,608	437,989
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		504,055	495,124
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(71,447)	(57,135)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	V.10	<b>20,997,082</b>	<b>12,388,208</b>
1	Các khoản phải thu		18,468,063	5,654,668
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,787,212	3,151,544
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		941,807	3,781,996
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>89,711,960</b>	<b>80,405,111</b>

**B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	9,027,173	12,414,097
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9,027,173	11,580,289



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		-	833,808
III	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	V.13	<b>72,193,960</b>	<b>59,113,332</b>
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	71,066	116,477
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	2,127,220	2,704,190
VII	Các khoản nợ khác	V.16	2,031,107	1,750,517
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,816,571	1,621,526
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		214,536	128,991
4	Dự phòng rủi ro khác( Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>85,450,526</b>	<b>76,098,613</b>
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	4,261,434	4,306,498
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		32,007	77,071
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		-	45,656
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		32,007	31,415
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>89,711,960</b>	<b>80,405,111</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		6,628,265	9,291,170
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		115,475	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		854,515	115,850
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		5,658,275	9,175,320
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		158,347	145,719
5	Bảo lãnh khác		1,976,388	2,411,802
6	Các cam kết khác		112,898	205,000

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập Bảng



*Hà Chi Hiền*

Kế toán trưởng



*Đỗ Thị Khanh Hương*

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Chế Hiệp*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2020**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,772,452	1,562,927	5,962,668	5,292,615
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,166,515	1,108,284	4,525,912	4,134,097
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>605,937</b>	<b>454,643</b>	<b>1,436,756</b>	<b>1,158,518</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37,289	40,219	114,551	102,974
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		21,174	15,198	69,762	52,229
II	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	VI.20	<b>16,115</b>	<b>25,021</b>	<b>44,789</b>	<b>50,745</b>
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	8,838	2,254	13,641	(3,189)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		71,890	31,422	158,541	31,862
5	Thu nhập từ hoạt động khác		40,427	67,150	56,248	98,132
6	Chi phí hoạt động khác		31,463	54,751	36,531	64,512
VI	<b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>8,964</b>	<b>12,399</b>	<b>19,717</b>	<b>33,620</b>
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	-	2,688
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	227,061	268,924	822,712	892,816
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		484,683	256,815	850,732	381,428
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10,074	38,157	48,335	71,523
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		500,173	182,606	800,173	252,606
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(25,564)</b>	<b>36,052</b>	<b>2,224</b>	<b>57,299</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(5,018)	7,931	2,224	11,643
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(5,018)</b>	<b>7,931</b>	<b>2,224</b>	<b>11,643</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>(20,546)</b>	<b>28,121</b>	<b>-</b>	<b>45,656</b>
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Page 5  




**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Phạm Thế Hiệp**

**Hà Thị Hiếu**

**Đỗ Thị Thanh Hương**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6,022,646	4,804,715
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,330,867)	(3,860,671)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		44,789	50,745
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		172,182	28,673
5	Thu nhập khác		18,644	29,296
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		10,355	3,927
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(780,633)	(852,937)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(2,259)	(52,523)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn</b>			<b>1,154,857</b>	<b>151,225</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		784,208	(852,208)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(243,233)	2,938,627
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5,352	9,154
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,402,669)	(2,226,470)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(19,381)	(38,204)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,513,831)	(1,104,416)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(1,244,200)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi về vay các TCTD		(3,386,924)	2,656,560
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		13,080,628	11,896,715
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được linh vào hoạt động tài chính)		(576,970)	(6,480,085)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(45,411)	(53,586)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		87,804	(147,924)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(1,075,570)</b>	<b>5,505,188</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(19,049)	(14,225)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6,866)	534
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(2,416)	(137)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(150,000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	2,688
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(178,331)</b>	<b>(11,140)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	1,091,339
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	1,091,339
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,253,901)	6,585,367
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		15,116,523	8,531,136
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		13,862,622	15,116,523

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập Bảng



*Hà Thị Liễu*

Kế toán trưởng



*Lê Thị Thanh Hương*

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Khê Hiệp*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

#### 1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

#### 2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập
6.	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
7.	Ông Bùi Đức Long	Thành viên

#### 4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
6.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

#### 5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

#### 6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

#### 7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1966

### II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2020

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

##### 1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

##### 3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

##### 4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

##### 5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

##### 6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

##### 7 Tiền và các khoản tương đương tiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

### 9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	257,225	193,314
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40,336	38,410
<b>Tổng</b>	<b>297,561</b>	<b>231,724</b>

### 2 Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,550,785	494,362
- Bằng VND	1,354,372	252,185
- Bằng ngoại tệ	196,413	242,177
<b>Tổng</b>	<b>1,550,785</b>	<b>494,362</b>

### 3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,714,569	6,259,489
- Bằng VND	1,436,647	5,966,568
- Bằng ngoại tệ	277,922	292,921
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,299,707	8,130,948
- Bằng VND	6,304,272	6,115,158
- Bằng ngoại tệ	3,995,435	2,015,790
<b>Tổng</b>	<b>12,014,276</b>	<b>14,390,437</b>
<b>3.2 Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	100,000	640,923
- Bằng ngoại tệ	-	243,285
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>100,000</b>	<b>884,208</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>12,114,276</b>	<b>15,274,645</b>

### 4 Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	40,277,119	37,817,101
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	7,727
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	36,153	85,775
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
<b>Tổng</b>	<b>40,313,272</b>	<b>37,910,603</b>
<b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39,121,555	35,805,825
Nợ cần chú ý	582,885	1,374,689
Nợ dưới tiêu chuẩn	55,841	128,597
Nợ nghi ngờ	87,573	133,338
Nợ có khả năng mất vốn	465,418	468,154
<b>Tổng</b>	<b>40,313,272</b>	<b>37,910,603</b>
<b>- Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	11,294,357	14,598,969
Nợ trung hạn	14,096,459	8,833,341
Nợ dài hạn	14,922,456	14,478,293
<b>Tổng</b>	<b>40,313,272</b>	<b>37,910,603</b>
<b>5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tin dụng</b>		
	<b><u>Dự phòng chung</u></b>	<b><u>Dự phòng cụ thể</u></b>
<b><u>Kỳ này</u></b>		
Số dư đầu kỳ	278,910	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	16,705	33,805
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(19,381)
Số dư cuối kỳ	<b>295,615</b>	<b>162,690</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
Số dư đầu kỳ	267,297	125,285
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	11,613	61,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38,204)
Số dư cuối kỳ	<b>278,910</b>	<b>148,266</b>
<b>6 Chứng khoán đầu tư</b>		
	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<b>6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>a. Chứng khoán nợ</b>	<b>7,656,115</b>	<b>6,913,703</b>
- Chứng khoán Chính phủ	7,028,515	5,697,451
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	627,600	1,216,252
<b>b. Chứng khoán vốn</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

	<b>Tổng</b>	<b>7,656,115</b>	<b>6,913,703</b>
<b>6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		5,866,923	6,366,102
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo		(82,112)	(84,287)
	<b>Tổng</b>	<b>5,784,811</b>	<b>6,281,815</b>
<b>7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn</b>			
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư			
		<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đầu tư vào công ty con (*)		200,000	50,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64,918)	(64,918)
	<b>Tổng</b>	<b>854,682</b>	<b>704,682</b>
<b>8 Tài sản cố định hữu hình</b>			
<b>8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này</b>			

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	44,394	130,955	45,900	79,234	1,652	302,135
Mua trong kỳ		41	934	7,823	-	8,798
Thanh lý	(819)	(643)		(4,371)		(5,833)
Điều chỉnh giảm TT45						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	43,575	130,353	46,834	82,686	1,652	305,100
<b>HAO MÒN</b>						-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	9,296	59,406	30,778	51,046	978	151,504
Tăng trong kỳ	1,514	11,544	4,036	10,163	186	27,443
Giảm do thanh lý	(283)	(513)	-	(3,551)	-	(4,347)
Điều chỉnh giảm TT45						
Điều chỉnh giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	10,527	70,437	34,814	57,658	1,164	174,600
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>						-
Ngày đầu kỳ	35,098	71,549	15,122	28,188	674	150,631
Ngày cuối kỳ	33,048	59,916	12,020	25,028	488	130,500

**8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước**

31/12/2019

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	44,394	124,667	51,298	72,842	1,652	294,853
Mua trong kỳ	-	6,298	-	6,392	-	12,680
Thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	44,394	130,955	45,900	79,234	1,652	302,135
<b>HAO MÒN</b>						-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	7,774	47,736	32,343	42,935	858	131,646



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Tăng trong kỳ	1,522	11,670	3,833	8,111	120	25,256
Giảm do thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,296</b>	<b>59,406</b>	<b>30,778</b>	<b>51,046</b>	<b>978</b>	<b>151,504</b>
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>						-
Ngày đầu kỳ	36,620	76,931	18,965	29,907	794	163,207
Ngày cuối kỳ	35,098	71,549	15,122	28,188	674	150,631

**9 Tài sản cố định vô hình**

**9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
Tăng trong kỳ	0	-	10,251	-	10,251
Thanh lý	(1,220)	-	(100)	-	(1,320)
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	379,918	-	69,455	54,682	504,055
<b>HAO MÓN</b>					
Số dư đầu kỳ	231	-	33,011	23,893	57,135
Trích khấu hao trong kỳ	11	-	6,824	7,799	14,634
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	(242)	-	(80)	-	(322)
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	39,755	31,692	71,447
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					-
Ngày đầu kỳ	380,907	-	26,293	30,789	437,989
Ngày cuối kỳ	379,918	-	29,700	22,990	432,608

**9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước**

31/12/2019

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	57,759	54,682	493,579
Tăng trong kỳ	-	-	1,545	-	1,545
Thanh lý	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
<b>HAO MÓN</b>					
Số dư đầu kỳ	207	-	26,308	16,033	42,548

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Trích khấu hao trong kỳ	24		6,703	7,860	14,567
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-		-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	231	-	33,011	23,893	57,135
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					-
Ngày đầu kỳ	380,931	-	31,451	38,649	451,031
Ngày cuối kỳ	380,907	-	26,293	30,789	437,989

**10 Tài sản có khác**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,168	5,785
2. Các khoản phải thu	18,455,895	5,648,883
3. Lãi và phí phải thu	1,787,212	3,151,544
4. Tài sản có khác	941,807	3,781,996
5. Dự phòng rủi ro tài sản có	(200,000)	(200,000)
<b>Tổng</b>	<b>20,997,082</b>	<b>12,388,208</b>

**11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>1. Vay NHNN</b>	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
<b>Tổng</b>	-	-

**12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	827,466	5,824,474
- Bằng VND	827,394	5,824,409
- Bằng ngoại tệ	72	65
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,199,707	5,755,815
- Bằng VND	4,204,272	3,740,025
- Bằng ngoại tệ	3,995,435	2,015,790
<b>Tổng</b>	<b>9,027,173</b>	<b>11,580,289</b>
<b>12.2 Vay các TCTD khác</b>	-	-
- Bằng VND	-	242,973
- Bằng ngoại tệ	-	590,835
<b>Tổng</b>	-	<b>833,808</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>9,027,173</b>	<b>12,414,097</b>

**13 Tiền gửi của khách hàng**

- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,197,877	4,735,070
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	6,108,638	4,609,143
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	89,239	125,927
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>65,791,700</b>	<b>54,186,767</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	63,351,421	51,859,690
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,440,279	2,327,077
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,908	11,024
Tiền gửi kỳ quỹ	195,475	180,471
<b>Tổng</b>	<b>72,193,960</b>	<b>59,113,332</b>
- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	9,140,582	7,741,886
Tiền gửi của cá nhân	62,497,542	50,978,754
Tiền gửi của các đối tượng khác	555,836	392,692
<b>Tổng</b>	<b>72,193,960</b>	<b>59,113,332</b>
<b>14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	71,066	116,477
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>71,066</b>	<b>116,477</b>
<b>15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường</b>	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,127,220	2,704,190
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,127,220</b>	<b>2,704,190</b>
<b>16 Các khoản nợ khác</b>	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	9,961	55,134
Các khoản phải trả bên ngoài	204,575	73,857
Lãi và phí phải trả	1,816,571	1,621,526
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,031,107</b>	<b>1,750,517</b>
<b>17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng</b>		

**17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
<b>Tổng</b>	<b>4,071,911</b>	<b>4,071,911</b>		<b>4,071,911</b>	<b>4,071,911</b>	

**17.3 Cổ phiếu**

	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	42,514	72,328
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,766,328	4,195,424
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	530,542	595,329
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	530,542	595,329
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	623,284	429,534
<b>Tổng</b>	<b>5,962,668</b>	<b>5,292,615</b>

**19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4,275,946	3,718,875
Trả lãi tiền vay	5,671	29,105
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	208,253	385,553



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tin dụng khác	36,042	564
<b>Tổng</b>	<b>4,525,912</b>	<b>4,134,097</b>
<b>20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		
<b>20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	28,124	33,567
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,535	1,759
Thu khác	84,892	67,648
<b>Tổng</b>	<b>114,551</b>	<b>102,974</b>
<b>20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi dịch vụ thanh toán	5,674	5,611
Chi về ngân quỹ	5,596	8,575
Chi về ủy thác và đại lý	3,302	3,252
Chi khác	55,190	34,791
<b>Tổng</b>	<b>69,762</b>	<b>52,229</b>
<b>20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>44,789</b>	<b>50,745</b>
<b>21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>557,318</b>	<b>650,272</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	244,928	326,572
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	312,390	323,700
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>543,677</b>	<b>653,461</b>
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	209,260	271,821
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	334,417	381,640
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>13,641</b>	<b>(3,189)</b>
<b>22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,688
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2,688

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	-	<b>2,688</b>

**23 Chi phí hoạt động**

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	9,180	5,122
2. Chi phí cho nhân viên	391,589	413,075
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	345,389	365,067
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30,062	28,895
- Chi trợ cấp	627	2,479
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	191,867	204,399
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	42,079	39,843
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	152,466	202,821
Trong đó:		
- Công tác phí	5,055	7,132
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	1,572
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	77,610	67,363
7. Chi phí dự phòng	-	36
<b>Tổng</b>	<b>822,712</b>	<b>892,816</b>

**VIII. Các thông tin khác**

**24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên**

Chỉ tiêu	<i>Triệu VND</i>	
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,966	1,701
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	345,389	365,067
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	627	2,479
4. Tổng thu nhập	346,016	367,546
5. Tiền lương bình quân	14.6	16.4
6. Thu nhập bình quân	14.7	16.6

**25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

Chỉ tiêu	31/12/2019	<i>Triệu VND</i>	
		Phát sinh	
		Số phải nộp	Số đã nộp
			31/12/2020



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2020**

1. Thuế GTGT	(713)	37,207	35,044	1,450
2. Thuế TNDN	1,005	2,539	2,259	1,285
3. Các loại thuế khác	1,783	23,129	22,428	2,484
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,075</b>	<b>62,875</b>	<b>59,731</b>	<b>5,219</b>

**26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>2,134,735</b>	<b>2,557,521</b>
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	158,347	145,719
Bảo lãnh khác	1,976,388	2,411,802

**27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40,413,272	13,565,061	2,134,735	0	13,440,926
Nước ngoài					

Lập bảng

*Hà Chi Hiền*

Kế toán trưởng

*Đỗ Thị Thanh Hương*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Chế Hiệp*

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	77,071	4,306,498
Tăng trong kỳ	-		-			-	-	-
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	45,064	45,064
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	32,007	4,261,434